

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ PHÙ ĐỒNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 10/04/2026 của UBND xã Phù Đồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN NĂM 2026 | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026 | SO SÁNH (%) |
|-----------|--|---------------------|------------------------------------|----------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| I | TỔNG SỐ THU | 1 224 290 | 324 512 | 26.5 |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 155 635 | 23 678 | 15.2 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 451 826 | 85 322 | 18.9 |
| 3 | Thu bổ sung | 569 921 | 168 604 | 29.6 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 248 519 | 41 420 | 16.7 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 321 402 | 127 184 | 39.6 |
| 4 | Thu chuyển nguồn | 46 908 | 46 908 | 100.0 |
| 5 | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | |
| II | TỔNG SỐ CHI | 990 286 | 175 368 | 17.7 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 427 129 | 27 985 | 6.6 |
| 2 | Chi thường xuyên | 536 864 | 147 383 | 27.5 |
| 3 | Dự phòng | 26 293 | | - |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ PHÙ ĐỔNG QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 10/04/2026 của UBND xã Phù Đổng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026 | | SO SÁNH (%) | |
|------------|--|------------------|------------------|------------------------------|----------------|--------------|--------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU | 2 844 379 | 1 224 290 | 453 298 | 324 512 | 15.9 | 26.5 |
| I | Các khoản thu 100% | 178 210 | 155 635 | 29 430 | 23 678 | 16.5 | 15.2 |
| 1 | Lệ phí trước bạ | 78 370 | 78 370 | 17 045 | 17 063 | 21.7 | 21.8 |
| 2 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 6 800 | 6 800 | 812 | 413 | 11.9 | 6.1 |
| 3 | Thu phí, lệ phí do xã, phường quản lý thu | 15 860 | 409 | 3 714 | 263 | 23.4 | 64.3 |
| 4 | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 47 560 | 47 560 | 3 376 | 3 376 | 7.1 | 7.1 |
| 5 | Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản | 20 000 | 20 000 | 1 244 | 1 244 | 6.2 | 6.2 |
| 6 | Các khoản thu khác ngân sách (khoản thu do xã, phường quản lý thực hiện thu) | 9 620 | 2 496 | 3 239 | 1 313 | 33.7 | 52.6 |
| 7 | Thuế tài nguyên từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và hộ sản xuất | | | 6 | 6 | | |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 2 049 340 | 451 826 | 208 356 | 85 322 | 10.2 | 18.9 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 224 420 | 71 814 | 71 150 | 22 768 | 31.7 | 31.7 |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | 9 | 3 | | |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 124 760 | 39 923 | 55 096 | 17 631 | 44.2 | 44.2 |
| 4 | Thuế TNCN do Thuế cơ sở quản lý thu | 52 860 | 13 789 | 43 667 | 6 494 | 82.6 | 47.1 |
| 5 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | 12 | 4 | | |
| 6 | Thu tiền sử dụng đất | 1 647 300 | 326 300 | 38 422 | 38 422 | 2.3 | 11.8 |
| - | Thu tiền sử dụng đất khi NN giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất giao cho các nhân, hộ gia đình | 316 300 | 316 300 | 38 422 | 38 422 | 12.1 | 12.1 |
| - | Thu tiền sử dụng đất đối ứng tại các dự án BT | 1 321 000 | | | | 0.0 | |
| - | Thu khác ngân sách | 10 000 | 10 000 | | | 0.0 | 0.0 |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV | Thu chuyển nguồn | 46 908 | 46 908 | 46 908 | 46 908 | 100.0 | 100.0 |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | | | |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố | 569 921 | 569 921 | 168 604 | 168 604 | 29.6 | 29.6 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 248 519 | 248 519 | 41 420 | 41 420 | 16.7 | 16.7 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 321 402 | 321 402 | 127 184 | 127 184 | 39.6 | 39.6 |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÙ ĐỔNG QUÝ I NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 10/04/2026 của UBND xã Phù Đổng)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026 | | | SO SÁNH (%) | | |
|-----|---|------------------|----------------|------------------|------------------------------|---------------|------------------|-------------|------------|------------------|
| | | TỔNG SỐ | Chi XDCB | Chi thường xuyên | TỔNG SỐ | Chi XDCB | Chi thường xuyên | TỔNG SỐ | Chi XDCB | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 10=6/3 |
| | TỔNG CHI | 990 286 | 427 129 | 563 157 | 175 368 | 27,985 | 147 383 | 17.7 | 6.6 | 26.2 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 341 811 | 327 217 | 14 594 | 22 907 | 22,200 | 707 | 6.7 | 6.8 | 4.8 |
| 2 | Chi sự nghiệp môi trường | 26 088 | | 26 088 | 123 | | 123 | 0.5 | | 0.5 |
| 3 | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | 4 515 | | 4 515 | | | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề | 346 955 | 49 140 | 297 815 | 84 857 | 3,246 | 81 611 | 24.5 | | 27.4 |
| 4 | Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGD | 38 311 | 1 671 | 36 640 | 8 034 | 1,572 | 6 462 | 21.0 | | 17.6 |
| 5 | Chi sự nghiệp VH TT | 48 127 | 43 221 | 4 906 | 1 337 | | 1 337 | 2.8 | | 27.2 |
| 6 | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình | 4 063 | 3006 | 1 057 | 3 | | 3 | 0.1 | | 0.3 |
| 7 | Chi sự nghiệp TDTT | 1 398 | | 1 398 | 26 | | 26 | 1.9 | | 1.9 |
| 8 | Chi đảm bảo xã hội | 46 670 | 1227 | 45 443 | 30 541 | 967 | 29 574 | 65.4 | | 65.1 |
| 9 | Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể | 89 684 | 1647 | 88 037 | 24 485 | | 24 485 | 27.3 | | 27.8 |
| 10 | Chi an ninh, quốc phòng | 12 239 | | 12 239 | 2 956 | - | 2 956 | 24.2 | | 24.2 |
| | - Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội | 8 670 | | 8 670 | 1 946 | | 1 946 | 22.4 | | 22.4 |
| | - Chi quốc phòng địa phương | 3 569 | | 3 569 | 1 010 | | 1 010 | 28.3 | | 28.3 |
| 11 | Chi khác ngân sách | 4 132 | | 4 132 | 100 | | 100 | 2 | | 2 |
| 12 | Dự phòng ngân sách | 26 293 | | 26 293 | | | | 0.0 | | 0.0 |